

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
MAFM VNDIAMOND ETF

Số/No: 704/2025/CV-MAFM

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2025
Hanoi, day 17 month 06 year 2025

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAVND
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 16/06/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		99.8%
1	ACB	3800	5.9%
2	BMP	100	1.0%
3	CTD	200	1.2%
4	CTG	700	2.1%
5	FPT	1600	13.7%
6	GMD	1900	7.8%
7	HDB	2200	3.5%
8	KDH	1600	3.5%
9	MBB	3700	6.8%
10	MSB	2600	2.3%
11	MWG	3300	15.5%
12	NLG	1500	4.2%
13	OCB	1200	1.0%
14	PNJ	1400	8.1%
15	REE	1000	5.0%
16	TCB	5100	11.8%
17	TPB	1500	1.5%
18	VIB	300	0.4%
19	VPB	3300	4.4%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	2,945,857	0.2%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,343,905,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,346,850,857 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,945,857 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	23,155	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, <i>foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

2	MBB	27,335	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
3	PNJ	85,800	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	REE	73,700	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	34,320	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	19,690	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 16/06/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 13/06/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	23,300,000	23,300,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	13,790	13,620	170
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	313,816,249,607	315,209,207,306	(1,392,957,699)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,346,850,857	1,352,829,216	(5,978,359)
- của 1 CCQ/ per share	13,468.50	13,528.29	(59.79)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	2,243.69	2,191.78	51.91

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

15/06/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

12/06/2025

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật
CEO and legal representative



Soh Jin Wook